Văn hóa Óc Eo ứng phó biến đổi khí hậu

Bài 3: ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHAI SINH NỀN VĂN MINH SÔNG NƯỚC

HOÀNG XUÂN PHƯƠNG

Trong lịch sử phát triển các dân tộc, một nền văn minh được định nghĩa là sự vận hành của tập hợp những kỹ năng sống của cư dân trong một giai đoạn văn hóa nơi mỗi dân tộc. Văn minh sông nước của nền Văn hóa Óc Eo bao gồm những giải pháp kỹ thuật giúp con người lúc bấy giờ có thể tồn tại và phát triển giữa vùng mênh mông sông nước. Trên thực tế đây là tập hợp những kỹ năng được các thế hệ người Óc Eo sáng tạo ra để ứng phó với những hậu quả của biến đổi khí hậu giữa các giao kỳ biển lấn biển lùi.

Trở lại với những nghiên cứu cũ, chúng ta thấy rằng việc thu hoạch lúa trời diễn ra vào cuối mỗi mùa nước lụt nên cư dân phải kết gỗ làm thành xuồng bè để di chuyển theo những dòng nước nhất định tạo thành luồng lạch, khởi đầu cho việc hình thành hệ thống *"đường nước"* mà trong mùa khô chúng là con đường, sang mùa nước lại trở thành dòng kinh. Sau này khi nhiều trung tâm cư trú đông hơn được thành lập thì người ta nối thẳng các đường nước thành sông đào, kinh đào, và tạo ra các *"bến nước"* làm nơi thuyền bè tụ họp thành thứ *"chợ nổi"* trao đổi hàng hóa sản vật.

Dấu chứng của nền văn minh sông nước-

Ngay từ các năm 1940 khi Louis Malleret khai quật khảo cổ di tích Óc Eo thì người dân địa phương đã thu nhặt được nhiều mảnh vỏ tàu thuyền, các công cụ đi sông đi biển và nhiều loại vật dụng sinh hoạt đặc trưng nơi các nhà sàn hay trên các ghe xuồng. Trong số đó có loại bếp cà ràng để không làm cháy sàn gỗ, các loại đồ gốm có nắp đậy ngược để không bị hất xuống nước, và cả loại gốm than màu đen dùng để lọc lấy nước ngọt từ các sông rạch phèn mặn. Các khảo sát sau này ghi nhận rất nhiều cọc sàn trên các đường nước nhân tạo, có nơi dày đặc tạo nên bến nước và loại chợ nổi, có nơi thưa thớt hơn nhưng chứa rất nhiều vỏ trấu và các xương heo.

Các nhà nghiên cứu, trong phạm vi rộng hơn đang tìm hiểu quá trình phát triển các loại thuyền bè giữa vùng sông nước Cửu Long, sự biến đổi của kiến trúc nhà sàn theo thời gian, và của các loại gốm cũng như gạch gốm phục vụ đời sống cư dân lúc bấy giờ. Trong phạm vi địa lịch sử chúng ta chú ý đặc biệt đến chất liệu cùng công năng của các loại gốm để từ đó biết người dân Óc Eo đã thích ứng thế nào với môi trường thiên nhiên trong các giai đoạn biến đổi khí hậu.

Xét về đại thể, gốm Óc Eo phát triển làm 2 thời kỳ, từ loại gốm mịn mỏng manh nhưng cứng chắc và sắc sảo sang loại gốm thô nhiều khi kệch cỡm và kém bền chắc. Đây là một quá trình phát triển ngược từ trình độ cao sang trình độ thấp. Sự xuất hiện loại gốm xốp màu đen thường được gọi là gốm đen Óc Eo có giá trị như bình lọc loại bỏ chất bẩn và thành phần phèn mặn ra khỏi nước uống, và sự xuất hiện loại gốm màu trắng dùng trong các nghi lễ phồn thực cũng cho thấy khả năng sáng tạo và những thay đổi trong đời sống tâm linh của người Óc Eo.

Phân tích thạch học loại gốm mịn cho thấy ở đó có sự cân bằng giữa sét nước ngọt Kaolinite, sét nước mặn Montmorillonite và bùn sét dòng sông Illite, chứng tỏ chúng được khai thác từ các đất bưng. Nhưng khi nước biển dâng lên, đồng bằng trở thành đồng ngập và cư dân lùi về các vùng cao để sinh sống thì họ khai thác loại đất trên yếm phù sa giàu Kaolinite phong hóa từ các ngọn núi để làm nguyên liệu sản xuất nên thứ gốm thô. Giai đoạn phát triển gốm thô cũng là lúc số lượng gạch gốm tăng lên, cư dân dùng để xây dựng các đền thờ và công trình, khởi đầu cho giai đoạn văn minh đô thị ở đồng bằng sông Cửu Long.

Trong các biên khảo trước đây tác giả đã đề cập đến loại gốm đen có khả năng lọc nước và khử độc nhờ phối trộn đất sét Kaolinite với than bùn rồi đem nung nhẹ lửa. Đây là sáng tạo của người Óc Eo để có thể sinh sống giữa vùng nước phèn mặn nhưng hầu như giới khảo cổ không quan tâm đến. Một phần do loại gốm xốp màu đen chỉ được lưu giữ tốt trong các lớp đất sét dẻo và khi lấy lên khỏi nước sẽ nhanh chóng bủn nát. Trước đó các nhà khoa học đã phát hiện dấu vết của kỹ nghệ nấu muối làm thức ăn tại những vùng cao trong tỉnh Long An và Đồng Tháp.

Nhiều nhà nghiên cứu đã không khỏi ngạc nhiên khi phát hiện các cánh đồng đầy những *"vòi ấm"* nằm chung với các *"khuôn đúc"* ở về phía Đông Nam và Tây Nam ngọn núi Ba Thê. Thứ gốm trắng này được nung tươi từ các mạch đá tràng đang phong hóa thành sét Kaolinite và Haylosite. Như vậy cả hai loại gốm đen và gốm trắng đặc trưng của Văn hóa Óc Eo đều được phát triển trong thời kỳ gốm thô. Cũng trong nhiều biên khảo trước đây tác giả đã chứng minh rằng các *"vòi ấm"* và *"khuôn đúc"* thực chất là các thể hiện dương vật và âm vật để lại trên các cánh đồng sau mỗi nghi lễ phồn thực của người Óc Eo.

Như vậy trong giai đoạn này tín ngưỡng phồn thực của người Nam Á đã thâm nhập rất sâu vào tục thờ Mẹ Đất nguyên thủy (gọi là Vía Bà) của cư dân vùng Đông Nam Á. Trên thực tế vào thời kỳ gốm thô cư dân Óc Eo không còn đắp lên những Gò Nổi ở giữa đồng bằng (nay đã chìm ngập) để thờ vị chúa đất mà chọn các ngọn núi cao làm nơi thờ Bà, và gọi chung các ngọn núi đó là Ba-Thou nghĩa là Bà chúa Thung lũng. Việc chọn núi làm nơi thờ Bà kết hợp với các nội dung phồn thực gọi là tín ngưỡng Ba-Thou (Bathou Worship) đã trở nên phổ biến ở Đông Nam Á, từ các thung lũng Brahmaputra ở miền đông Ấn Độ đến châu thổ Cửu Long và duyên hải miền Trung Việt Nam, sang cả nhiều hòn đảo ở Indonesia.

Khai mở sông đào- đỉnh cao của nền văn minh sông nước-

Các học giả ở trong và ngoài nước rất ngạc nhiên khi biết cách nay hơn 2000 năm cư dân đồng bằng sông Cửu Long đã có thể thiết lập một hệ thống sông đào kinh đào nối giữa các đô thị, giữa vùng dân cư với những ngọn núi thánh nơi họ thờ Bà, và giữa kinh đô Angkor Borei ở phía bắc với thành phố cảng hay kinh đô Ba Thê – Óc Eo ở phía nam vốn cách nhau đến 89km. Khảo sát bùn học nơi các kinh đào quanh vùng Angkor Borei phía bắc thành phố Châu Đốc cho thấy chúng đã được khai đào từ các năm 365-275 trước Công nguyên và khai thác sử dụng đến các năm 430-515 sau Công nguyên (Stark 1998, Sanderson 2003, Bishop 2004).

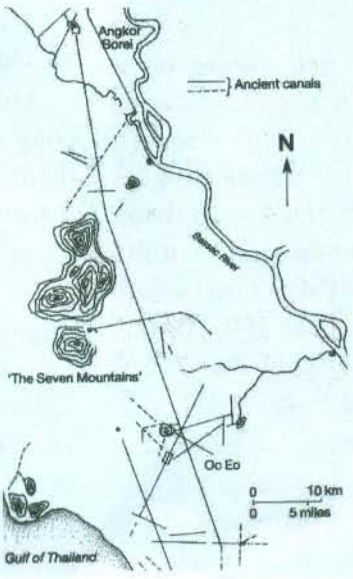

Ở về phía nam hệ thống kinh đào vây quanh kinh thành Ba Thê – Óc Eo có thể được khai đào trễ hơn, trùng hợp với giai đoạn phát triển văn hóa sau kỳ biển lùi Óc Eo. Như vậy hệ thống sông đào ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển cùng thời với nền văn hóa Happara vùng thung lũng Ấn-Hằng. Tuy nhiên ở đó đã phát triển đến giai đoạn văn minh đô thị, chẳng những để lại những thành phố như Mohen-jo-Daro còn nguyên vẹn mà cả những công trình xây dựng trên đường nước. Trái lại ở Óc Eo người ta không thấy các công trình xây dựng tương tự, ngoại trừ một đoạn kè bằng gạch và đá ở phía đông Ba Thê nơi ấp Trung Sơn. Đoạn kè này hầu như biến mất, cùng với những chiếc thuyền lấy lên không được bảo quản kể từ khi đào hào ủi đất để xây nhà thủy tạ và cả sau này khi nông dân xúc đất làm ruộng.

Việc khảo sát hệ thống kinh đào sông đào trong giai đoạn Văn hóa Óc Eo đã bắt đầu rất sớm và cho đến nay vẫn chưa kết thúc, với khoảng 200km đường nước đã được nhận diện, tập trung nhiều nhất quanh vùng Ba Thê. Trước khi Louis Malleret tiến hành các khai quật khảo cổ đầu tiên tại Óc Eo (1938-1944) thì nhiều nhà nghiên cứu đã chú ý đến hệ thống đường nước cổ đan dọc đan ngang trên đồng bằng châu thổ Cửu Long. Trong các báo cáo của mình, Pierre Paris (1931, 1941) đề cập đến các dòng sông đào cổ nơi các tỉnh Takeo, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá dựa trên bộ ảnh máy bay đã được người Pháp chụp.

Sau này hình ảnh các đường nước cổ vùi lấp bên dưới phù sa của các chu kỳ biển lấn biển lùi hiện rõ hơn trong loạt ảnh hàng không do người Mỹ thực hiện trước năm 1975 để lập bộ bản đồ không ảnh (Photopictomap) 1/25.000, rồi được Dornbusch và các cộng sự (1969) giải mã lập nên bộ chìa khóa trầm tích

(polygon) cho vùng đồng bằng Nam bộ. Các công trình nghiên cứu sau đó về địa từ hàng không (H.M.Trung 1969), địa toán thăng bằng (H.X.Phương 1974) và địa chất kiến tạo ((T.K.Thạch 1975) cho thấy nhiều trong số các kinh và sông đào cổ được hình thành từ việc nắn thẳng các sông ngòi và luồng lạch thiên nhiên đang bị cạn dần.

Việc khai đào hàng trăm cây số đường nước thành kinh đào, sông đào và thiết lập các bến nước, các khu chợ nổi ở đồng bằng sông Cửu Long cách nay trên dưới 2000 năm có thể coi là thành tựu khoa học lớn nhất vùng Đông Nam Á lúc bấy giờ. Việc này đánh dấu đỉnh cao của nền văn minh sông nước vốn tồn tại từ hạ lưu châu thổ Cửu Long đến các lưu vực trên sông Mê-Kông, sông Vàm Cỏ và sông Đồng Nai cho đến ngày nay. Nhưng trước hết, hệ thống đường nước nhân tạo này nói lên một trình độ cao trong tổ chức và quản lý cộng đồng cùng những kỹ thuật dân sự mang tính chìa khóa cho việc hình thành, phát triển và bảo tồn nền văn minh sông nước.

Chúng ta có thể không tìm thấy một miền Nam cổ xưa, một văn hóa Óc Eo đúng nghĩa, thậm chí cả lý do hiện hữu một thương cảng Óc Eo giữa lòng đất Nam bộ ngày nay nếu không biết đến các dòng sông đào, kinh đào tạo thành hệ thống đường nước độc đáo hai ngàn năm trước, và các bến nước nơi để lại rất nhiều cọc nhà sàn cổ chính là tiền thân của loại hình chợ nổi nổi tiếng ngày nay.

(Tiếp theo: Bài 4- Phát triển giao thương, hình thành quốc gia – đô thị)

H.X.P

GHI CHÚ HÌNH ẢNH:

H1- Bên dưới dòng kinh hiện tại là một con sông đào từ thời Văn hóa Óc Eo.

H2- Hơn 200km sông đào, kinh đào từ thời Văn hóa Óc Eo đã được tìm thấy.

H3- Các đoạn sông đào cổ quanh vùng Ba Thê vẫn còn dấu vết cho đến ngày nay.

RĂM BOT BAY SRÂY (MÚA MỞ MÂM TRẦU) – TRONG LỄ CƯỚI CỦA NGƯỜI KHMER TÂY NAM BỘ

TRẦN MINH THƯƠNG

Theo *Cơ sở văn hoá Việt Nam* của Trần Quốc Vượng (chủ biên), phần được coi là Tây Nam Bộ có diện tích khoảng 4.000 km^2, chủ yếu là vùng đồng bằng, xen với các vùng trũng như Đồng Tháp Mười ở hai bên sông Tiền, tứ giác Long Xuyên ở phía Tây sông Hậu, là những hồ nước thiên nhiên góp phần điều hoà lưu lượng cho sông Cửu Long vào mùa nước nổi tháng 9, tháng 10. Ngoài khơi là vùng biển nông, có nhiều đảo và quần đảo như Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du, Phú Quốc..., cùng một vài dãy núi thấp ở phía Tây An Giang, Kiên Giang.

Người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay ước khoảng 1.3000.000 người, tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400 ngàn), Trà Vinh (khoảng 320 ngàn), Kiên Giang (khoảng 204 ngàn), An Giang (khoảng 85 ngàn), Bạc Liêu (khoảng 60 ngàn), Cần Thơ (khoảng 39 ngàn), Cà Mau (khoảng 24 ngàn), Vĩnh Long (khoảng 21 ngàn)...

Là một tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Khmer đã có đời sống văn hóa đặc trưng hết sức đa dạng và phong phú. Lễ cưới truyền thống của người Khmer diễn ra trong ba ngày với rất nhiều nghi thức liên quan đến Phật giáo. Chúng tôi xin lược ghi nghi thức RĂM BOT BAY SRÂY dưới đây:

Lễ vật để thực hiện Răm bot Bay srây được bày trí tại nơi tiến hành lễ, gồm: 2 mâm cơm, 2 con gà luộc, 2 mâm trầu cau, thon rôn, 2 cái ô đựng nước hương (ph'tel tuk op), 2 cái thố: một cái đựng *Num khnhây* (bánh gừng), *Num Niêng Thôn* (bánh tơ hồng), cái còn lại có 19 vắt cơm trộn mè, 19 miếng trầu cau, 19 khúc mía, 19 trái chuối, 19 bông vạn thọ và một cặp đèn cầy.

Múa bot bay srây là nghi lễ công nhận đôi nam nữ chính thức thành vợ chồng, từ đây họ sẽ ăn ở trọn đời với nhau.

Mở đầu, ông Môha quỳ gối, chắp tay khấn vái phật trời ban phước lành cho đôi trẻ và ông cho cô dâu và chú rể ngồi hơi nghiêng, đầu cúi xuống, để hai cánh tay song song bên nhau trên chiếc gối thêu bông gọi là *An kui Ph' tưm.*